

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 03/2019/DSST

Ngày: 31/01/2019

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu T

2. Ông Nguyễn Đức Hùng

- Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Đình Giáp - Thư ký Toà án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2018/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967

Trú quán: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt tại phiên tòa)

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973

Trú quán: Thôn M, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ thì ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị L vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, hôn lễ được tổ chức theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, nhưng do thời gian đã lâu và khâu bảo quản không tốt nên ông bà đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà L về chung sống cùng ông T ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc và đã có 03 con chung.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo ông T trình bày: Do bất đồng quan điểm về cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Bà L đã tự ý bỏ nhà về bên ngoại sinh sống mà không rõ lý do và không liên hệ gì với ông từ lâu.

Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng càng lạnh nhạt, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông không thể tiếp tục chung sống với bà L được nữa nên ông xin được ly hôn với bà L.

Theo bà L trình bày: Mâu thuẫn vợ chồng là do quá trình chung sống tình cảm vợ chồng cứ lạnh nhạt dần nên bà đã bỏ về nhà ngoại sinh sống và vợ chồng cắt đứt mọi quan hệ từ nhiều năm nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của ông T.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn Đ , sinh ngày 16/8/1992; Nguyễn Thị Th , sinh ngày 26/01/1994 và Nguyễn Thị P , sinh ngày 09/3/1999. Hiện con chung đã trưởng thành và ở riêng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ và công sức: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông T chấp hành tốt quy định tại điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà L thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Những yêu cầu, kiến nghị cần khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông T và bà L tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là không hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ nên ông T xin ly hôn và bà L cũng đồng ý ly hôn.

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 14, 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b, khoản , Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Về hôn nhân: Xử không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về hôn nhân: Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Lời đề nghị của ông T qua xem xét, Tòa án nhận thấy: Ông T và bà L được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu về sống chung với nhau từ năm 1990 và đã có 3 con chung. Mặc dù ông bà đều trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, nhưng ông bà không cung cấp được bản đăng ký kết hôn; Mặt khác UBND xã B cũng không có sổ sách lưu trữ việc đăng ký kết hôn của ông bà, do đó không có cơ sở xác định ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì mặc dù ông bà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay ông T và bà L đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, ông T nộp đơn xin được ly hôn và bà L cũng nhất trí, nên cần áp dụng Điều 14, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L đều trình bày: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn Đ , sinh ngày 16/8/1992; Nguyễn Thị Th , sinh ngày 26/01/1994 và Nguyễn Thị P , sinh ngày 09/3/1999. Hiện con chung đã trưởng thành và ở riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

Về tài sản, công nợ và công sức: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L đều trình bày: Vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b, khoản 3, Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b, khoản 2, Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 14, 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

3. Về án phí: ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0001182 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được tổng đạt bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phong